TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95a/2022/HS-ST
Ngày: 14-7-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Ngọc Anh

Thẩm phán: Bà Thái Thị Hồng Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Bá Võ

Ông Trần Xuân Thành

Ông Nguyễn Hồ Cảnh

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Thái Hoàng Hà - Thư ký, Toà án nhân dân tỉnh NA.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NA tham gia phiên toà***: Ông Trần Nhật Ánh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và ngày 14 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh NA xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 167/2021/TLHS-ST ngày 02/11/2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2022/QĐXXST-HS ngày 31 tháng 5 năm 2022 đối với bị cáo:

Họ và tên: Dương Thị H, sinh ngày 08 tháng 02 năm 1985 tại huyện LT, tỉnh BN; nơi cư trú: Thôn A, thị trấn T, huyện LT, tỉnh BN; nghề nghiệp: Giám đốc Cty TNHH A; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Văn S và bà Nguyễn Thị H; có chồng Nguyễn Minh Th và có 04 con; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 30/12/2021 bị Tòa án nhân dân tỉnh BN xử phạt 15 (mười lăm) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". hiện nay Dương Thị H đang bị Cơ quan điều tra Công an tỉnh BG và Cơ quan điều tra Công an tỉnh QB khởi tố về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 04/8/2020 đến ngày 13/8/2020 được áp dụng biện pháp "Cấm đi khỏi nơi cư trú". Bị cáo bị bắt tạm giam theo Lệnh bắt bị can để tạm giam của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh BN về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" trong vụ án khác từ ngày 16/01/2021. Có mặt tại phiên tòa.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Luật sư Nguyễn Huy Kh - Văn phòng luật sư HK, Đoàn Luật sư tỉnh NA. Có mặt

Bị hại:

1. Chị Đặng Thị P, sinh năm 1986; trú tại: Thôn A, xã KB, huyện KA, tỉnh HT. Vắng mặt.

2. Chị Hoàng Thị Ph, sinh năm 1990; trú tại: Thôn A, xã KB, huyện KA, tỉnh HT. Vắng mặt.

3. Anh Phan Xuân Th, sinh năm 1983; trú tại: Thôn A, xã KB, huyện KA, tỉnh HT. Vắng mặt.

4. Anh H7 Thúc Q, sinh năm 1984, trú tại: Thôn A, xã KĐ, huyện KA, tỉnh HT. Vắng mặt.

5. Anh Hoàng Ngọc T, sinh năm 1987; trú tại: Thôn A, xã KK, huyện KA, tỉnh HT. Vắng mặt.

6. Anh Phan Văn H1, sinh năm 1987, trú tại thôn A, xã KP, huyện KA, tỉnh HT. Vắng mặt.

7. Anh Hồ Ngọc Th1, sinh năm 1995; trú tại: Khối A, thị trấn XA, huyện NX, tỉnh HT. Có mặt.

8. Anh Phạm Ngọc P2, sinh năm 1984; trú tại: Xóm A, xã HN, huyện HN, tỉnh NA. Vắng mặt.

9. Anh Thái Hữu P1, sinh năm 1986; trú tại: Xóm A, xã HC, thành phố V, tỉnh NA. Vắng mặt.

10. Chị Trần Thị C, sinh năm 1974; trú tại: Thôn A, xã HT, huyện BT, tỉnh QB. Có mặt.

11. Anh Phan Văn B, sinh năm 1983; trú tại: Xóm A, xã HT, huyện HN, tỉnh NA. Vắng mặt.

12. Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1987; trú tại: Xóm A, xã HP, huyện HN, tỉnh NA. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Trần Thị Th2, sinh năm 1986; trú tại: Xóm A, xã HP, huyện HN, tỉnh NA. Có mặt.

13. Chị Hoàng Thanh H3, sinh năm 1993; trú tại: Thôn A, xã HT, huyện BT, tỉnh QB. Có mặt.

14. Anh Hoàng Trung H4, sinh năm 1992; trú tại: Thôn A, xã HT, huyện BT, tỉnh QB. Vắng mặt.

15. Anh Tống Gia Đ, sinh năm 1996; trú tại: Xóm A, xã MS, huyện ĐL, tỉnh NA. Vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt).

16. Anh Nguyễn Như Ph1, sinh năm 1983; trú tại: Xóm A, xã KST, huyện CL, tỉnh HT. Vắng mặt.

17. Anh Vũ Trung D, sinh năm 1981; trú tại: Khối A, phường HHT, TP Vinh, tỉnh NA. Vắng mặt.

18. Anh Trần A, sinh năm 1987; trú tại: T1, phường HT, huyện KA, tỉnh HT. Vắng mặt.

19. Anh Nguyễn Công Ch, sinh năm 1981; trú tại: Khối A, thị trấn YT, huyện YT, tỉnh NA. Vắng mặt.

20. Anh Phạm Văn Tr, sinh năm 1983, trú tại: Xóm A, xã HT, huyện YT, tỉnh NA. Vắng mặt.

21. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1986; trú tại: Khối A, thị trấn MX, huyện KS, tỉnh NA. Vắng mặt.

22. Anh Nguyễn Công V, sinh năm 1987; trú tại: Xóm A, xã HT, huyện YT, tỉnh NA. Vắng mặt.

23. Anh Chu Thành N, sinh năm 1994; trú tại: Khối A, thị trấn YT, huyện YT, tỉnh NA. Vắng mặt.

24. Anh Hồ Khánh Th3, sinh năm 1983; trú tại: Xóm A, xã HT, huyện YT, tỉnh NA. Vắng mặt.

25. Anh Hồ Trịnh Q1, sinh năm 1989; trú tại: Xóm A, xã VT, huyện YT, tỉnh NA. Vắng mặt.

26. Anh Phan Đức G, sinh năm 1987; trú tại: Xóm A, xã NT, huyện YT, tỉnh NA. Vắng mặt.

27. Anh Nguyễn Văn Kh, sinh năm 1984; trú tại: Xóm A, xã HT, huyện YT, tỉnh NA. Vắng mặt.

28. Ông Lê Vương Á, sinh năm 1977; trú tại: Thôn A, xã VN, huyện QN, tỉnh QB. Vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt).

29. Anh Đặng Tiến D1, sinh năm 1984; trú tại: Thôn A, xã QX, huyện QT, tỉnh QB. Vắng mặt.

30. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1986, trú tại: Thôn A, xã ĐT, huyện BT, tỉnh QB. Có mặt.

31. Anh Nguyễn Bá H5, sinh năm 1994, trú tại: Thôn A, xã HG, huyện NC, tỉnh TH. Vắng mặt.

32. Anh Ngô Xuân T2, sinh năm 1984; trú tại: Thôn A, xã HG, huyện NC, tỉnh TH. Vắng mặt.

33. Anh Nguyễn Văn H6, sinh năm 1987; trú tại: Thôn A, xã HG, huyện YD, tỉnh BG. Vắng mặt.

34. Ông Cao Huy C1, sinh năm 1966; trú tại: Thôn A, xã T, huyện CS, tỉnh GL. Vắng mặt.

35. Anh Hoàng Văn Đ1, sinh năm 1994; trú tại: Thôn A, xã GL, huyện SĐ, tỉnh BG. Vắng mặt.

36. Anh Doãn Trường G1, sinh năm 1984; trú tại: Xóm A, xã AH, huyện TD, tỉnh VP. Vắng mặt.

37. Anh Trần Văn H7, sinh năm 1982; trú tại: Khu dân cư A, phường NĐ, TP HD, tỉnh HD. Vắng mặt.

38. Anh Vũ Văn V1, sinh năm 1989; trú tại: Thôn A, xã CT, huyện YD, tỉnh BG. Vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt).

39. Anh Vũ Văn H10, sinh năm 1995; trú tại: Thôn A, xã CT huyện YD, tỉnh BG. Vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt).

40. Anh Trần Văn C2, sinh năm 1991; trú tại: Thôn A, xã ĐG, huyện YD, tỉnh BG. Vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt).

41. Anh Ong Thế T2, sinh năm 1991; trú tại: Thôn A, xã CT, huyện YD, tỉnh BG. Vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt).

42. Anh Trần Văn D2, sinh năm 1993; trú tại: Thôn A, xã ĐG, huyện YD, tỉnh BG. Vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H8, sinh năm 1953, trú tại: Khối A, phường TT, TP V, tỉnh NA. Vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị H8: Ông Phan Đức Th - Luật sư Công ty Luật A, Đoàn luật sư tỉnh NA. Có mặt.

2. Chị Trần Thị Hoa H9, sinh năm 1986; trú tại: Thôn KS, xã KB, huyện KA, tỉnh HT. Vắng mặt.

3. Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1989; trú tại: Đường TQK, phường TX, thành phố BG, tỉnh BG. Vắng mặt.

4. Anh Đặng Hồng S, sinh năm 1982; trú tại: Khu đô thị A, xã VC, huyện HĐ, tành phố HN. Vắng mặt.

5. Chị Phạm Thị Đ2, sinh năm 1982; trú tại: Khối A, thị trấn YT, huyện YT, tỉnh NA. Vắng mặt.

6. Anh H7 Hùng G1; sinh năm 1976, trú tại: Thôn A, xã HT, huyện LT, tỉnh QB. Vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt).

7. Chị Nguyễn Thị Th4, sinh năm 1982, trú tại đội A, HL, xã QH, huyện QT, tỉnh QB. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Dương Thị H thành lập và làm giám đốc Công ty TNHH A, được Sở kế hoạch đầu tư tỉnh BN cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ ngày 24/01/2013, mã số doanh nghiệp:

2300772018, có trụ sở chính tại số A, phường VC, thành phố BN, tỉnh BN. Ngày 08/5/2019, được Sở giáo dục đào tạo tỉnh BN cấp giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ tư vấn du học số 366/QĐ-SGDĐT "Được tổ chức hoạt động dịch vụ tư vấn du học tự túc"; không được cơ quan chức năng cấp phép hoạt động trong lĩnh vực đưa người Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài nói chung và Hàn Quốc nói riêng.

Năm 2017, do Công ty làm ăn thua lỗ, mất khả nằng trả nợ, nên H đã thực hiện nhiều hành vi lừa đảo nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác bằng cách lợi dụng mối quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị H8 và chị Nguyễn Thị X đưa ra thông tin sai sự thật là: Công ty TNHH A của H có khả năng đưa người đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc với tổng chi phí là 6.000 USD, người lao động chỉ nộp hồ sơ gồm: Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu phô tô công chứng, hộ chiếu gốc. Nếu giới thiệu được 01 người đi lao động Hàn Quốc thành công thì H sẽ trích hoa hồng từ 1.000 đến 2.000 USD. Để tạo thêm niềm tin cho bà H8 và chị X, H đã mời hai người này đến trực tiếp công ty để tham quan hoạt động thực tế. Sau khi trực tiếp đến Công ty TNHH A, bà H8 và chị X thấy có nhiều học sinh đang học tiếng Hàn nên tin tưởng H và Công ty TNHH A có chức năng đưa người dân đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc thật. Sau đó, bà H8 và chị X đã truyền đạt lại cho người thân, bạn bè biết để ai có nhu cầu thì liên hệ, họ sẽ giúp đưa người đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc. Từ đó, H đã lợi dụng những người này để lừa đảo chiếm đoạt tài sản, cụ thể:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua bà Nguyễn Thị H8:

Bà Nguyễn Thị H8 trước đây đã từng làm môi giới cho một số người đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, Malaysia nên sau khi nghe tin bà H8 có đầu mối đưa người đi lao động tại Hàn Quốc thì nhiều người tin tưởng; từ cuối năm 2017 đến tháng 10 năm 2018, có 18 người nhờ bà H8 làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Sau khi nhận hồ sơ và tiền của những người này, Bà H8 đã trực tiếp đưa họ ra Công ty TNHH A gặp H để được tư vấn trực tiếp và giao hồ sơ, tiền đặt cọc cho H để H làm thủ tục xuất khẩu lao động cho họ. Sau khi được H cấp mã Code Visa giả cho người lao động thì H yêu cầu họ đóng thêm tiền thông qua bà H8 và bà H8 thu tiền chuyển tiền cho H thì H chiếm đoạt để sử dụng vào mục đích cá nhân, cụ thể:

1.1. Thông qua chị Trần Thị Hoa H9, sinh năm 1986, trú tại thôn A, xã KB, huyện KA, tỉnh HT, bà Nguyễn Thị H8 đã nhận của chị H9 hồ sơ và tiền đặt cọc của 06 người với số tiền 138.000.000 đồng + 30.000USD (quy đổi theo tỷ giá trung tâm ngày 04/9/2018 tại thông báo số 262-NHNN thì 01 USD = 22.688 VND) = 818.640.000 đồng để chuyển cho Dương Thị H, sau đó bị H chiếm đoạt, cụ thể:

- Hành vi chiếm đoạt tiền của chị Đặng Thị P: Ngày 28/6/2018, chị P đưa cho chị H9 46.000.000 đồng để nhờ chị H9 giao cho bà H8 đặt cọc làm thủ tục đi Hàn Quốc. Bà H8 chuyển cho H 23.000.000 đồng và giữ lại 23.000.000 đồng. Đến ngày 04/9/2018, theo yêu cầu của H, bà H8 đã yêu cầu chị H9 thông báo

cho chị P nộp tiếp 5.000USD; chị P đã nộp cho chị H9 5.000USD và chị H9 nộp cho bà H8; bà H8 nộp cho H 5.000USD; sau khi nhận tiền, H đã dùng để trả nợ và chi tiêu cá nhân. Như vậy, thông qua bà H8 và chị H9, H đã chiếm đoạt của chị Đặng Thị P số tiền là 23.000.000 đồng và 5.000USD (tương đương 113.440.000 đồng).

Về dân sự: Chị H9 đã trả cho chị P 110.000.000 đồng; chị P yêu cầu chị H9 phải trả số tiền còn lại là 53.000.000 đồng.

- Hành vi chiếm đoạt tiền của chị Hoàng Thị Ph: Ngày 28/6/2018, chị Ph đưa cho chị H9 46.000.000 đồng để nhờ chị H9 giao cho bà H8 đặt cọc làm thủ tục đi Hàn Quốc. Chị H9 đã chuyển cho bà H8 46.000.000 đồng. Bà H8 đã chuyển cho H 23.000.000 đồng và giữ lại 23.000.000 đồng. Đến ngày 04/9/2018, theo yêu cầu của H, bà H8 yêu cầu chị H9 thông báo cho chị Ph nộp tiếp 5.000USD; chị Ph đã nộp cho chị H9 5.000USD và chị H9 nộp cho bà H8; bà H8 nộp cho H 5.000USD; sau khi nhận tiền, H sử dụng để trả nợ, chi tiêu cá nhân. Như vậy, thông qua bà H8 và chị H9, H chiếm đoạt của chị Hoàng Thị Ph số tiền là 23.000.000 đồng và 5.000USD (tương đương 113.440.000 đồng).

Về dân sự: Chị H9 đã trả cho chị Ph 90.000.000 đồng; chị Ph yêu cầu chị H9 phải trả số tiền còn lại là 73.000.000 đồng.

- Hành vi chiếm đoạt tiền của anh Phan Xuân Th: Ngày 28/6/2018, anh Th đưa cho chị H9 46.000.000 đồng để nhờ chị H9 giao cho bà H8 đặt cọc làm thủ tục đi Hàn Quốc. Bà H8 chuyển cho H 23.000.000 đồng và giữ lại 23.000.000 đồng. Đến ngày 04/9/2018, theo yêu cầu của H, bà H8 yêu cầu chị H9 thông báo cho anh Th nộp tiếp 5.000USD; anh Th đã nộp cho chị H9 5000USD và chị H9 nộp cho bà H8; bà H8 lại nộp cho H 5000USD; sau khi nhận tiền, H sử dụng số tiền đó để trả nợ, chi tiêu cá nhân. Như vậy, thông qua bà H8 và chị H9, H đã chiếm đoạt của anh Th số tiền là 23.000.000 đồng và 5.000USD (tương đương 113.440.000 đồng).

Về dân sự: Chị H9 đã trả cho anh Th 100.000.000 đồng; anh Th yêu cầu chị H9 phải trả số tiền còn lại là 63.000.000 đồng.

- Hành vi chiếm đoạt tiền của anh H7 Thúc Q: Ngày 28/6/2018, anh Q đưa cho chị H9 46.000.000 đồng để nhờ chị H9 giao cho bà H8 đặt cọc làm thủ tục đi Hàn Quốc. Bà H8 chuyển cho H 23.000.000 đồng và giữ lại 23.000.000 đồng. Đến ngày 04/9/2018, theo yêu cầu của H, bà H8 yêu cầu chị H9 thông báo cho anh Q nộp tiếp 5.000USD; anh Q đã nộp cho chị H9 5.000USD; chị H9 chuyển số tiền này cho bà H8 và bà H8 lại nộp cho H 5.000USD đó; sau khi nhận tiền, H sử dụng để trả nợ, chi tiêu cá nhân. Như vậy, thông qua bà H8 và chị H9, H đã chiếm đoạt của anh Q số tiền là 23.000.000 đồng và 5.000USD (tương đương 113.440.000 đồng).

Về dân sự: Chị H9 đã trả cho anh Q 100.000.000 đồng; anh Q yêu cầu chị H9 phải trả số tiền còn lại là 63.000.000 đồng.

- Hành vi chiếm đoạt tiền của anh Hoàng Ngọc T: Ngày 28/6/2018, anh T đưa cho chị H9 46.000.000 đồng để nhờ chị H9 giao cho bà H8 đặt cọc làm thủ tục đi Hàn Quốc. Bà H8 nộp cho H 23.000.000 đồng, giữ lại 23.000.000 đồng. Đến ngày 04/9/2018, theo yêu cầu của H, bà H8 yêu cầu chị H9 thông báo cho anh T nộp tiếp 5.000USD; anh T đã nộp cho chị H9 5.000USD; chị H9 chuyển số tiền này cho bà H8 và bà H8 nộp cho H 5.000USD; sau khi nhận tiền H sử dụng để trả nợ, chi tiêu cá nhân. Như vậy, thông qua bà H8 và chị H9, H chiếm đoạt của anh T số tiền là 23.000.000 đồng và 5000USD (tương đương 113.440.000 đồng).

Về dân sự: Chị H9 đã trả cho anh T 130.000.000 đồng. Anh T yêu cầu chị H9 phải trả số tiền còn lại là 33.000.000 đồng.

- Hành vi chiếm đoạt tiền của anh Phan Văn H1: Khoảng tháng 6/2018, anh H1 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động nên đã nhờ chị H9 giúp đỡ. Chị H9 đồng ý và yêu cầu anh H1 phải nộp trước 2.000USD tiền cọc. Ngày 28/6/2018, anh H1 đã nộp cho chị H9 số tiền 46.000.000 đồng để chị H9 nộp cho bà H8. Sau khi nhận tiền, bà H8 đã chuyển cho H 23.000.000 đồng, giữ lại 23.000.000 đồng. Ngày 4/9/2018, theo yêu cầu của bà H8 và H, anh H1 nộp cho chị H9 số tiền 5.000USD để chị H9 nộp cho bà H8 và bà H8 lại nộp số tiền này cho H; sau đó H đã sử dụng số tiền đó để trả nợ và tiêu xài cá nhân hết mà không làm thủ tục cho anh H1 đi xuất khẩu lao động như cam kết. Như vậy, tổng số tiền H chiếm đoạt của anh H1 số tiền là 5.000USD và 23.000.000 đồng (tương đương 113.440.000 đồng).

Về dân sự: Chị H9 đã trả cho anh H1 113.000.000 đồng. Anh H1 yêu cầu chị H9 trả lại tiếp cho anh H1 50.000.000 đồng.

Tổng số tiền chị Trần Thị Hoa H9 trả cho bị hại là 643.000.000 đồng (trong đó có 320.000.000 đồng của Hộ và 15.000.000 đồng của bị cáo H trả cho chị H9 để trả cho bị hại).

1.2. Bà Nguyễn Thị H8 trực tiếp nhận tiền của 12 người rồi đưa cho Dương Thị H và bị H chiếm đoạt. Cụ thể như sau:

- Hành vi chiếm đoạt tiền của anh Hồ Ngọc Th1: Khoảng tháng 10/2017, anh thông qua mối quan hệ quen biết của anh Bùi Đình Th5 (là anh rể của anh Th1) với bà Nguyễn Thị H8 nên ngày 26/10/2017, anh Th1 đã nhờ bà H8 làm thủ tục đi Hàn Quốc với số tiền 145.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền của anh Th1, bà H8 đã chuyển cho H 142.000.000 đồng và giữ lại 3000.000 đồng. Sau đó, bà H8 đưa anh Th1 đến công ty TNHH A tại Bắc Ninh để gặp H và giới thiệu cho anh Th1 biết H là Giám đốc Công ty đã nhận tiền, hồ sơ để làm thủ tục xuất khẩu lao động Hàn Quốc cho anh Th1. Sau khi nhận tiền của anh Th1, H đã trả nợ và chi tiêu cá nhân hết. Số tiền H chiếm đoạt của anh Hồ Ngọc Th1 là 142.000.000 đồng.

Về dân sự: Dương Thị H đã trả cho anh Bùi Đình Th5 40.000.000 đồng để anh Thực trả cho anh Hồ Ngọc Th1. Tại phiên tòa, anh Th1 yêu cầu bà H8 phải trả lại cho anh Th1 105.000.000 đồng.

- Hành vi chiếm đoạt tiền của anh Phạm Ngọc P2: Năm 2018, thông qua bạn bè, anh P2 được biết bà H8 có đầu mối làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc nên đã trực tiếp đến gặp bà H8. Do anh P2 muốn làm ca trưởng, nên bà H8 và H yêu cầu chi phí là 14.000 USD (tương đương 327.000.000 đồng). Sau đó, anh P2 đã nộp cho bà H8 327.000.000 đồng; bà H8 đã chuyển cho H số tiền 139.000.000 đồng và giữ lại 188.000.000 đồng; sau khi nhận tiền của anh P2, H đã sử dụng để trả nợ và chi tiêu cá nhân hết mà không làm thủ tục cho anh Phạm Ngọc P2 đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc như đã cam kết. Số tiền H chiếm đoạt của anh Phạm Ngọc P2 là 139.000.000 đồng.

Về dân sự: Anh P2 đã được trả lại 183.000.000 đồng, trong đó: H 40.000.000 đồng, bà H8 trả 143.000.000 đồng. Anh Phạm Ngọc P2 yêu cầu bà Nguyễn Thị H8 trả lại số tiền 144.000.000 đồng.

- Hành vi chiếm đoạt tiền của anh Thái Hữu P1: Khoảng tháng 9 năm 2018, Thông qua người quen, anh P1 được biết bà H8 có đầu mối đưa người đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc được nên đã trực tiếp liên hệ với bà H8. Do anh P1 muốn làm ca trưởng nên bà H8 và H yêu cầu phải nộp chi phí là 14.000USD (tương đương 327.000.000 đồng). Anh P1 đã nộp cho bà H8 số tiền 327.000.000 đồng. Bà H8 đã chuyển cho H 140.000.000 đồng, giữ lại 187.000.000 đồng; sau khi nhận tiền, H đã trả nợ và chi tiêu cá nhân hết. Số tiền H chiếm đoạt của anh Thái Hữu P1 là 140.000.000 đồng.

Về dân sự: Bà H8 đã trả lại cho anh P2 200.000.000 đồng. Anh P1 yêu cầu bà H8 trả lại số tiền 127.000.000 đồng.

- Hành vi chiếm đoạt tiền của chị Trần Thị C: Tháng 9/2018, chị Trần Thị C có nhu cầu cho con là Lê Quang S đi Hàn Quốc. Thông qua người thân giới thiệu bà H8 có đầu mối làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc nên chị C đã tìm và liên hệ với bà H8 để làm thủ tục cho anh S đi Hàn Quốc với số tiền 230.000.000 đồng; sau khi nhận 230.000.000 đồng của chị C, bà H8 chuyển cho H số tiền 140.000.000 đồng và giữ lại 90.000.000 đồng; sau khi nhận tiền, H đã sử dụng số tiền đó để trả nợ và chi tiêu cá nhân hết, không làm thủ tục cho anh S đi xuất khẩu lao động như cam kết. Số tiền H chiếm đoạt của chị Trần Thị C là 140.000.000 đồng.

Về dân sự: Bà H8 đã trả lại cho chị C 111.000.000 đồng. Chị C yêu cầu bà H8 phải trả lại số tiền 119.000.000 đồng.

- Hành vi chiếm đoạt tiền của anh Phan Văn B: Biết bà H8 có đầu mối làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, nên anh B đã gặp và nhờ bà H8 giúp đỡ, bà H8 đồng ý và thống nhất chi phí là 185.000.000 đồng. Anh B đã chuyển cho bà H8 185.000.000 đồng. Bà H8 đã chuyển cho H 139.000.000 đồng và giữ

lại 46.000.000 đồng; sau khi nhận tiền, H đã trả nợ và chi tiêu cá nhân hết. Số tiền H chiếm đoạt của anh Phan Văn B là 139.000.000 đồng.

Về dân sự: Bị cáo H và bà H8 đã trả lại cho anh B 185.000.000 đồng. Anh B không có yêu cầu gì thêm về dân sự.

- Hành vi chiếm đoạt tiền của anh Nguyễn Văn H2: Tháng 6/2018, biết bà H8 có đầu mối đưa người đi xuất khẩu lao động, nên anh H đã nhờ bà H8 giúp mình đi Hàn Quốc với mức chi phí là 185.000.000 đồng. Sau đó anh H đã chuyển cho bà H8 03 lần tiền tổng là 185.000.000 đồng; bà H8 đã chuyển cho H 138.000.000 và giữ lại 47.000.000 đồng; sau khi nhận tiền, H đã sử dụng để trả nợ và chi tiêu cá nhân hết. Số tiền H chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn H là 138.000.000 đồng.

Về dân sự: Bà H8 đã trả lại cho anh H số tiền 65.000.000 đồng. Tại phiên tòa chị Trần Thị Th2 người đại diện theo ủy quyền của anh H yêu cầu bà H8 trả tiếp 120.000.000 đồng.

- Hành vi chiếm đoạt tiền của vợ chồng chị Hoàng Thanh H3 và anh Hoàng Trung H4: Năm 2018, vợ chồng chị H3, anh H4 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động. Thông qua người quen, chị H3 biết được bà H8 có đầu mối đưa người đi xuất khẩu lao động, nên chị H3, anh H4 đã nhờ bà H8 giúp làm thủ tục. Theo yêu cầu của bà H8, chị H3 đã chuyển 168.000.000 đồng và 9.000USD cho bà H8 để làm thủ tục cho vợ chồng chị H3, anh H4 đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc. Sau đó, bà H8 chuyển cho H 276.000.000 đồng để H làm thủ tục cho vợ chồng chị H3, anh H4 đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc. Còn bà H8 giữ lại 92.000.000 đồng; sau khi nhận tiền, H đã sử dụng số tiền đó để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Tổng số tiền Dương Thị H chiếm đoạt của vợ chồng chị H3, anh H4 là 276.000.000 đồng.

Về dân sự: Vợ chồng chị H3, anh H4 đã được bà H8 trả 25.000.000 đồng, H trả 81.000.000 đồng. Tại phiên tòa chị H3 yêu cầu bà H8 trả tiếp số tiền 262.000.000 đồng.

- Hành vi chiếm đoạt tiền của anh Tống Gia Đ: Khoảng tháng 9/2018, anh Đ đến nhờ bà H8 làm thủ xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Bà H8 đồng ý và yêu cầu anh Đ phải nộp tiền đặt cọc; anh Đ đã nộp cho bà H8 số tiền 70.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, bà H8 chuyển cho H 70.000.000 đồng và theo yêu cầu của H, bà H8 còn lấy tiền của mình giúp anh Đ nộp cho H số tiền 65.000.000 đồng. Tổng số tiền bà H8 đưa cho H là 135.000.000 đồng. Tuy nhiên, H đã sử dụng số tiền đó để trả nợ và tiêu xài cá nhân hết. Tổng số tiền Dương Thị H chiếm đoạt của anh Đ là 70.000.000 đồng.

Về dân sự: H đã trả cho bà H8 70.000.000 đồng và bà H8 cũng đã trả lại cho anh Đ nên anh Đ không có yêu cầu gì thêm..

- Hành vi chiếm đoạt tiền của anh Nguyễn Như Ph1: Khoảng tháng 9/2018, anh Ph1 nhờ bà H8 làm thủ tục cho mình đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Bà H8 đồng ý và yêu cầu anh Ph1 phải nộp tiền đặt cọc là 69.000.000 đồng. Sau khi

nhận 69.000.000 đồng của anh Ph1, bà H8 đã chuyển cho H 23.000.000 đồng còn mình giữ lại 46.000.000 đồng. Sau đó, theo yêu cầu của H, anh Ph1 còn chuyển trực tiếp cho H số tiền 117.000.000 đồng. H sử dụng số tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Tổng số tiền H chiếm đoạt của anh Ph1 là 140.000.000 đồng.

Về dân sự: Anh Ph1 đã được bà H8 trả 105.000.000 đồng, H trả 75.000.000 đồng nên không có yêu cầu gì thêm.

- Hành vi chiếm đoạt tài sản của anh Vũ Trung D: Khoảng tháng 7/2018, anh D nhờ bà H8 giúp mình đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Bà H8 đồng ý và yêu cầu anh D phải nộp tiền đặt cọc cho bà H8 230.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, bà H8 chuyển cho H số tiền 138.000.000 đồng để H làm thủ tục cho anh D, bà H8 giữ lại 92.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền, H đã sử dụng để trả nợ và tiêu xài cá nhân hết. Số tiền Dương Thị H chiếm đoạt của anh D là 138.000.000 đồng.

Về dân sự: Bà H8 đã trả cho anh D số tiền 230.000.000 đồng; anh D không có yêu cầu dân sự gì thêm.

- Hành vi chiếm đoạt tài sản của anh Trần A: Thông qua chị H9, anh Trần A quen và nhờ bà H8 liên hệ giúp mình đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc. Theo yêu cầu của bà H8, khoảng tháng 8/2018, anh Trần A đã nộp cho bà H8 số tiền 163.000.000 đồng; sau khi nhận tiền, bà H8 chuyển cho H số tiền 140.000.000 đồng để H, bà H8 giữ lại 23.000.000 đồng; sau khi nhận tiền, H đã tiêu xài cá nhân hết. Tổng số tiền H chiếm đoạt của anh Trần A là 140.000.000 đồng.

Về dân sự: Theo lời khai của H và bà H8 thì H đã trả cho bà H8 140.000.000 đồng để bà H8 trả cho anh Trần A; bà H8 cũng trả cho anh Trần A số tiền 23.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình điều tra, anh Trần A không có mặt tại địa phương nên chưa làm việc được. Vì vậy nếu sau này anh Trần A có yêu cầu bồi thường thì giải quyết bằng bằng dân sự.

Tổng số tiền mà 18 bị hại nộp thông qua bà Nguyễn Thị H8 và chị Trần Thị Hoa H9 là 3.386.640.000 đồng; bà Nguyễn Thị H8 giữ lại 906.000.000 đồng. Vì vậy, tổng số tiền Dương Thị H đã chiếm đoạt của 18 người thông qua bà Nguyễn Thị H8 và chị Trần Thị Hoa H9 là: 818.640.000 đồng + 1.662.000.000 đồng = 2.480.640.000 đồng.

Bị cáo Hương Thị H, bà Nguyễn Thị H8 và chị Trần Thị Hoa H9 đã trả cho bị hại như sau:

- Bị cáo Dương Thị H đã trả cho bà Nguyễn Thị H8: 660.400.000 đồng và chị Trần Thị Hoa H9: 15.000.000 đồng để trả cho bị hại; trả cho anh Hồ Ngọc Th1: 40.000.000 đồng; trả cho anh Phạm Ngọc P2: 40.000.000 đồng; trả cho anh Phan Văn B: 49.000.000 đồng; trả cho chị Hoàng Thanh H3: 81.000.000 đồng; trả cho anh Nguyễn Như Ph1: 75.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo Dương Thị H đã trả cho 17 bị hại là 960.400.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H8 đã trả cho bị hại: Anh Phạm Ngọc P2 143.000.000 đồng; anh Thái Hữu P1 200.000.000 đồng; chị Trần Thị C 111.000.000 đồng;

anh Phạm Văn Bắc 136.000.000 đồng; anh Tống Gia Đ 70.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn H2 65.000.000 đồng; vợ chồng chị Hoàng Thanh H3, anh Hoàng Trung H4: 25.000.000 đồng; anh Nguyễn Như Ph1 105.000.000 đồng; anh Vũ Văn Dũng 230.000.000 đồng; trả cho chị Trần Thị Hoa H9 320.000.000 đồng. Tổng số tiền bà H8 trả cho các bị hại là 1.405.000.000 đồng (trong đó có 660.400.000 đồng của Dương Thị H).

Đối với số tiền 163.000.000 đồng của anh Trần A, bị cáo H khai đã trả 23.000.000 đồng, bà H8 khai trả 140.000.000 đồng, tuy nhiên hiện nay anh Trần A vắng mặt tại địa phương nên chưa có căn cứ chấp nhận.

- Chị Trần Thị Hoa H9 đã trả cho chị Đặng Thị P 110.000.000 đồng; trả cho chị Hoàng Thị Ph 90.000.000 đồng; trả cho anh Phan Xuân Th 100.000.000 đồng; tả cho anh H7 Thúc Q 100.000.000 đồng; trả cho anh Hoàng Ngọc T 130.000.000 đồng; trả cho anh Phan Văn H1 113.000.000 đồng. Tổng cộng là 643.000.000 đồng (trong đo có bà H8 trả 320.000.000 đồng và bị cáo H trả 15.000.000 đồng cho chị H9 để trả cho bị hại).

2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1989, trú tại số A, đường TQK, phường TX, thành phố BG, tỉnh BG, Dương Thị H thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 24 người dân. Cụ thể như sau:

Tháng 3/2019, Dương Thị H liên hệ với ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1965, trú tại thôn A, xã TL, huyện LN, tỉnh BG và giới thiệu H có khả năng đưa người đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, ai có nhu cầu thì giới thiệu cho H. Do quen biết với chị Nguyễn Thị X nên ông L đã giới thiệu chị X cho H. Quá trình liên hệ, H giới thiệu với chị X là H là Giám đốc Công ty TNHH A, Công ty đang hoạt động dịch vụ đưa người Việt Nam sang lao động tại Hàn Quốc theo diện E7-1, hiện đã có nhiều người đăng ký đi với chi phí là 7.500USD/01 trường hợp, ai có nhu cầu đi xuất khẩu lao động thì phải đóng trước tiền cọc là 23.000.000 đồng (tương đương 1000USD). Nếu chị X giới thiệu thì H sẽ cắt hoa hồng cho cho chị X 5.000.000 đồng/01 người khi họ xuất cảnh được. Sau đó, H mời chị X đến Công ty để tham quan, tìm hiểu mô hình. Quá trình tham quan tại Công ty của H tại BN, chị X thấy có nhiều người học tiếng Hàn Quốc. Tin tưởng H, chị X đã thông tin lại cho người cho người thân và bạn bè biết, nếu có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc thì liên hệ với chị X, chị X sẽ hướng dẫn thủ tục đi xuất khẩu lao động. Sau đó có nhiều người đã gặp chị X nộp hồ sơ và tiền đặt cọc, chị X đưa họ đến gặp trực tiếp H để được tư vấn, sau đó chuyển hết số tiền đã nhận của người lao động cho H, cụ thể như sau:

2.1. Thông qua anh Đặng Hồng S, sinh năm 1982, từ tháng 3/2019 đến tháng 6/2019, Nguyễn Thị Xuyến đã nhận tiền của 10 trường hợp để chuyển cho Dương Thị H, cụ thể như sau:

- Anh Đặng Hồng S đã nhận của chị Phạm Thị Đ2, sinh năm 1982, trú tại khối A, thị trấn YT, huyện YT, tỉnh NA của 09 người dân xin đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc, bao gồm:

Tháng 3/2019 vợ chồng chị Phạm Thị Đ2 và anh Nguyễn Công Ch nhờ anh S làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc cho anh Ch; chị Đ2 đã nộp cho anh S 23.000.000 đồng để đặt cọc, anh S chuyển cho chị X và chị X chuyển cho H 23.000.000 đồng; sau khi nhận tiền, H đã trả nợ và tiêu xài cá nhân; số tiền H đã chiếm đoạt của vợ chồng anh Ch thông qua anh S và chị X là 23.000.000 đồng.

Sau khi biết chị Phạm Thị Đ2 có đầu mối đưa người đi xuất khẩu lao động thì anh Phạm Văn Tr, anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Công V, Anh Chu Thành N, anh Hồ Khánh Th3, anh Hồ Trịnh Q1, anh Phan Đức G, anh Nguyễn Văn Kh mỗi người đưa cho chị Đ2 23.000.000 đồng nhờ chị Đ làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Chị Đ2 đã chuyển tổng số tiền của 8 người là 184.000.000 đồng cho anh S và anh S đã chuyển cho chị X và chị X đã chuyển 184.000.000 đồng này cho H; sau khi nhận được tiền H đã sử dụng trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Về dân sự: Chị Đ2 đã trả lại cho anh Phạm Văn Tr, anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Công V, Anh Chu Thành N, anh Hồ Khánh Th3, anh Hồ Trịnh Q1, anh Phan Đức G, anh Nguyễn Văn Kh mỗi người 23.000.000 đồng; anh Tr, anh T1, anh V, anh N, anh Th3, anh Q1, anh G, anh Kh không có yêu cầu gì thêm.

Chị Đ2 yêu cầu anh S trả cho chị Đ2 số tiền 207.000.000 đồng.

- Khoảng tháng 5/2018, ông Hà Hùng G2 là bạn của ông Lê Vương Á làm thủ tục xuất khẩu lao động cho anh Lê Tuấn A con ông Á với tiền đặt cọc 23.000.000 đồng; sau khi nhận tiền, ông G2 chuyển hết cho anh S và anh S chuyển cho chị X và chị X chuyển cho H 23.000.000 đồng để làm thủ tục cho anh Lê Tuấn A. Tuy nhiên, H đã sử dụng để trả nợ và tiêu xài cá nhân hết; số tiền H chiếm đoạt của ông Á là 23.000.000 đồng.

Về dân sự: ông G2 đã trả cho ông Á 23.000.000 đồng, nên ông Á không có yêu cầu gì về dân sự; anh S đã trả cho ông G2 10.000.000 đồng; ông G2 yêu cầu anh S phải trả 13.000.000 đồng.

Ngoài ra, anh S còn nhận tiền, hồ sơ của 02 người rồi trực tiếp chuyển cho H mà không thông quan chị X, cụ thể:

- Tháng 5/2019, anh Đặng Tiến D1 nhờ chị Nguyễn Thị Th4 làm thủ tục đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc; chị Th4 nói quen anh S ở Hà Nội có thể làm thủ tục xuất khẩu lao động Hàn Quốc với chi phí là 11.000USD và phải đặt cọc trước 23.000.000 đồng, anh D đồng ý và nộp 23.000.000 đồng cho chị Th4; sau khi nhận tiền của anh D, chị Th4 chuyển hết cho anh S, anh S chuyển hết cho Dương Thị H để làm thủ tục cho anh D. H đã sử dụng số tiền đó để trả nợ và chi tiêu cá nhân; số tiền H chiếm đoạt của anh D là 23.000.000 đồng.

Về dân sự: Chị Th4 đã trả cho anh D 13.000.000 đồng; anh D yêu cầu chị Th4 trả lại cho anh D 10.000.000 đồng còn lại; chị Th4 yêu cầu anh S phải trả lại cho chị Th4 số tiền 23.00.000 đồng.

- Anh Nguyễn Văn L có nhu cầu đi xuất khẩu lao động nên nhờ chị Th4; ngày 20/5/2019, chị Th4 đưa anh L đến gặp anh S và thống nhất chi phí xuất khẩu lao động Hàn Quốc là 11.000USD, đặt cọc trước 34.500.000 đồng; ngày 20/5/2019, anh L đặt cọc số tiền 23.000.000 đồng cho anh S; ngày 22/5/2019, anh L chuyển thêm 11.500.000 đồng cho anh S; ngày 24/5/20019, anh S liên lạc cho anh L nói về việc H là người trực tiếp làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc cho anh L biết và nói nếu muốn làm việc nhẹ lương cao thì nộp thêm 46.000.000 đồng, anh L đồng ý và chuyển khoản cho anh S 46.000.000 đồng; toàn bộ số tiền nhận từ anh L, anh S chuyển hết cho H để làm thủ tục cho anh L; tuy nhiên, sau khi nhận tiền, H đã trả nợ và tiêu xài cá nhân hết. Số tiền H chiếm đoạt của anh L thông qua anh S là 80.500.000 đồng.

Về dân sự: Anh L đã được trả lại 21.500.000 đồng. Tại phiên tòa anh L yêu cầu bị cáo trả cho anh L số tiền 59.000.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của 12 bị hại thông qua anh Đặng Hồng S là 333.5000.0000 đồng.

2.2. Chị Nguyễn Thị X trực tiếp nhận tiền và hồ sơ của 12 người dân, rồi chuyển cho Dương Thị H và bị H chiếm đoạt. Cụ thể như sau:

- Anh Nguyễn Bá H5: Tháng 5/2019, anh H đã trực tiếp liên hệ với chị X nhờ liên hệ làm thủ tục xuất khẩu lao động, chị X yêu cầu đặt cọc 23.000.000 đồng; ngày 18/5/2019, anh H nộp 23.000.000 đồng cho chị X; sau đó anh H được chị X đưa ra Hà Nội để gặp Dương Thị H và H giới thiệu mình là Giám đốc Công ty sẽ làm thủ tục đưa anh H đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc và hứa sau 03 tháng sẽ làm xong thủ tục cho anh H sang Hàn Quốc làm việc; số tiền 23.000.000 đồng nhận từ anh H, chị X đã chuyển cho H; sau khi nhận tiền H đã dùng để trả nợ và chi tiêu cá nhân. số tiền H chiếm đoạt của anh H thông qua chị X là 23.000.000 đồng; anh H yêu cầu chị X và H trả 23.000.000 đồng.

- Anh Ngô Xuân T2: Tháng 5/2019, anh T2 đã trực tiếp liên hệ với chị X nhờ liên hệ làm thủ tục xuất khẩu lao động, chị X yêu cầu đặt cọc 23.000.000 đồng; ngày 18/5/2019, anh T2 nộp 23.000.000 đồng cho chị X; sau đó anh T2 được chị X đưa ra Hà Nội gặp Dương Thị H và H giới thiệu mình là Giám đốc Công ty sẽ làm thủ tục đưa anh T2 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc và hứa sau 03 tháng sẽ làm xong thủ tục cho anh T2 sang Hàn Quốc làm việc; số tiền 23.000.000 đồng nhận từ anh T2, chị X đã chuyển cho H; sau khi nhận tiền H đã dùng để trả nợ và chi tiêu cá nhân. số tiền H chiếm đoạt của anh T2 thông qua chị X là 23.000.000 đồng; anh T2 yêu cầu chị X và H trả 23.000.000 đồng.

- Anh Nguyễn Văn H6: Tháng 5/2019, anh H6 đã trực tiếp liên hệ với chị X nhờ liên hệ làm thủ tục xuất khẩu lao động, chị X yêu cầu đặt cọc 34.000.000 đồng; anh H6 nộp 34.000.000 đồng cho chị X; sau đó anh H6 được chị X đưa ra Hà Nội để gặp Dương Thị H và H giới thiệu mình là Giám đốc Công ty sẽ làm thủ tục đưa anh H6 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc và hứa sau 03 tháng sẽ làm xong thủ tục cho anh H6 sang Hàn Quốc làm việc; số tiền 34.000.000 đồng nhận từ anh H6, chị X đã chuyển cho H; sau khi nhận tiền H đã dùng để trả nợ

và chi tiêu cá nhân. số tiền H chiếm đoạt của anh H6 thông qua chị X là 34.000.000 đồng; bị cáo đã trả cho anh H6 15.000.000 đồng; anh H6 yêu cầu H trả 19.000.000 đồng.

- Ông Cao Huy C1: Năm 2019, con trai của ông Cao Huy C1 là Cao Thiên L học cao đẳng ra trường nhưng không xin được việc làm. Thông qua người quen, ông C1 biết chị X chuyên môi giới người đi xuất khẩu lao động nên đã liên hệ với chị X để nhờ giúp đỡ. Chị X hứa hẹn sẽ giúp anh Long đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc với chi phí 180.000.000 đồng nhưng phải nộp tiền đặt cọc trước. Theo yêu cầu của chị X, ông C1 đã chuyển vào tài khoản cho chị X 34.000.000 đồng; sau khi nhận tiền của ông C1, chị X lại chuyển số tiền 34.000.000 đồng này cho H để H làm thủ tục đi xuất khẩu lao động cho anh Cao Thiên L; tuy nhiên H đã sử dụng số tiền này để trả nợ và chi tiêu cá nhân; số tiền H chiếm đoạt của ông C1 thông qua chị X là 34.000.000 đồng; H đã trả cho ông C1 15.000.000 đồng; ông C1 yêu cầu H và chị X trả tiếp 19.000.000 đồng.

- Anh Hoàng Văn Đ1: Vào năm 2019, anh Đ1 nhờ chị X liên hệ làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc; anh Đ1 đã nộp cho chị X 1.500USD (tương đương 34.583.000 đồng); sau đó chị X đã nộp cho H toàn bộ số tiền này; tuy nhiên, H đã sử dụng để trả nợ và tiêu xài cá nhân hết, không tiến hành làm thủ tục cho anh Đ1 đi xuất khẩu lao động như cam kết; số tiền H chiếm đoạt của anh Đ1 thông qua chị X là: 1.500USD (tương đương 34.583.000 đồng); về dân sự do anh Hoàng Văn Đ1 đang đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan nên Cơ quan điều tra chưa làm việc được anh Hoàng Văn Đ1.

- Anh Doãn Trường G1: Anh G1 nhờ chị X liên hệ làm thủ tục đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc. Chị X đã liên hệ với Dương Thị H đề nhờ H giúp anh G1 đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc theo diện E7-1; theo yêu cầu của H phải nộp cho H 1000USD tiền đặt cọc nên chị X đã yêu cầu anh G1 nộp cho chị X số tiền này để chị X nộp cho H làm thủ tục cho anh G1. Đầu năm 2019, anh G1 chuyển cho chị X số tiền 23.000.000 đồng để chị X chuyển cho Dương Thị H. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền, H đã sử dụng số tiền đó để trả nợ và tiêu xài cá nhân hết; số tiền H chiếm đoạt của anh G1 thông qua chị X là 23.000.000 đồng; H đã trả cho anh G1 18.000.000 đồng; anh G1 yêu cầu H trả 5.000.000 đồng.

- Anh Trần Văn H7: Anh H7 liên hệ với chị X nhờ làm thủ tục cho mình đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc; chị X đã liên hệ với H và theo yêu cầu của H nộp cho H 1000USD tiền đặt cọc và 500USD tiền lệ phí nên chị X đã yêu cầu anh H7 nộp cho chị X số tiền đặt cọc nêu trên; khoảng đầu năm 2019, anh H7 chuyển cho chị X 34.000.000 đồng, chị X đã chuyển toàn bộ cho H và H đã sử dụng số tiền này trả nợ, tiêu xài cá nhân; số tiền H chiếm đoạt của anh H7 thông qua chị X là 34.000.000 đồng; H đã trả cho anh H7 5.000.000 đồng, còn nợ 29.000.000 đồng; do hiện nay anh H7 không có mặt tại địa phương nên Cơ quan điều tra chưa làm việc được với anh H7.

- Anh Vũ Văn V1: Tháng 5/2019, anh V1 đã trực tiếp gặp chị X để trao đổi để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc; chị X đưa anh V1 đến trụ sở

Công ty A để tham quan, tìm hiểu; ngày 15/5/2019, anh V1 đưa cho chị X 20.000.000 đồng tiền cọc và đến tháng 6/2019, anh V1 nộp tiếp cho chị X 11.000.000 đồng; toàn bộ số tiền nhận của anh V1, chị X đã chuyển hết cho H; sau khi nhận tiền H đã sử dụng để trả nợ và chi tiêu cá nhân hết; số tiền Dương Thị H chiếm đoạt của anh Vũ Văn V1 thông quan chị X là 31.000.000 đồng; anh V1 yêu cầu chị X phải trả lại số tiền 31.000.000 đồng.

- Anh Vũ Văn H10, anh Trần Văn C2, anh Trần Văn D2, anh Ong Thế T2: Tháng 5/2019, được anh Vũ Văn V1 giới thiệu chị Xuyến có đầu mối đưa người đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc theo diện E7-1 nên anh H10, anh D2, anh T2, anh C2 đã trực tiếp gặp chị X để trao đổi, chị X nói có 20 suất đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc như thông tin mà chị X đã cung cấp cho anh V1; sau đó chị X đưa anh H10, anh T2, anh C2 đến trụ sở Công ty A để tham quan, tìm hiểu; anh H10, anh C2, anh T2, anh D2 mỗi người đưa cho chị X 34.000.000 đồng tiền cọc và chị X đã chuyển toàn bộ số tiền đã nhận cho H và H đã sử dụng số tiền này để trả nợ và chi tiêu cá nhân hết; số tiền bị cáo chiếm đoạt của anh H10 thông qua chị X là 34.000.000 đồng; anh T2 là 34.000.000 đồng; anh D2 là 34.000.000 đồng; anh C2 là 34.000.000 đồng; anh H10, anh T2, anh D2, anh C2 yêu cầu chị X trả lại số tiền đã nhận.

Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt thông qua chị Nguyễn Thị X nộp là 372.583.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền Dương Thị H đã chiếm đoạt của 24 người bị hại do anh Đặng Hồng S và chị Nguyễn Thị X giới thiệu là: 706.083.000 đồng (bị cáo đã cho anh Nguyễn Văn L 10.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn H6 15.000.000 đồng; anh Doãn Trường G1 18.000.000 đồng; ông Cao Huy C1 15.000.000 đồng; anh Trần Văn H10 5.000.000 đồng. Tổng là 63.000.000 đồng).

Cáo trạng số 207/CT-VKS-P2 ngày 27/10/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NA quyết định truy tố Dương Thị H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NA giữ nguyên cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Dương Thị H từ 18 năm đến 19 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Về dân sự: Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả lại số tiền đã nhận cho bị hại và buộc bị cáo Dương Thị H trả lại số tiền đã nhận của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Phần tranh luận:

Luật sư bào chữa cho Dương Thị H: Về hình phạt đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho Dương Thị H vì quá trình điều tra và tại phiên tòa Dương Thị H khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; hoàn cảnh gia đình khó khăn, một mình nuôi 04 con còn nhỏ; sau khi phạm tội đã khắc phục một phần

hậu quả cho các bị hại. Về phần dân sự đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Dương Thị H đồng ý với lời bào chữa của luật sư và không bổ sung gì thêm.

Bị hại: Về hình phạt đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật; về trách nhiệm dân sự do bị hại nộp tiền cho bà Nguyễn Thị H8 nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà H8 trả lại số tiền đã nhận cho các bị hại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị H8: Số tiền bà H8 nhận của các bị hại đã chuyển cho Dương Thị H; trong vụ án này bà H8 cũng là nạn nhân bị Dương Thị H chiếm đoạt tiền; số tiền của các bị hại là do H chiếm đoạt. Vì vậy, buộc Dương Thị H bồi thường cho các bị hại.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NA: Tại phiên tòa bị hại yêu cầu bà Nguyễn Thị H8 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trả lại số tiền đã nhận; quá trình điều tra xác định được bà H8 đã nhận tiền của bị hại và cam kết trả cho bị hại. Vì vậy, buộc bà H8 trả cho bị hại là có căn cứ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị H8 vẫn giữ nguyên quan điểm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NA giữ nguyên quan điểm.

Lời nói sau cùng: Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo để sớm có cơ hội trở về hoàn trả lại số tiền cho bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại, luật sư và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Dương Thị H thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NA truy tố. Xét thấy lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo, lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình điều tra và các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập được, có đủ căn cứ kết luận: Dương Thị H làm giám đốc, đại diện theo pháp luật của Công ty A hoạt đông trong lĩnh vực tư vấn du học, không có chức năng tổ chức đưa người Việt Nam đi du học và xuất khẩu lao động tại nước ngoài. Do làm ăn thua lỗ nên Dương Thị H đã lợi dụng danh nghĩa công ty, mối quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị H8 và chị Nguyễn Thị X dùng thủ đoạn gian dối đưa ra những thông tin không chính xác là công ty có

chức năng và H có khả năng đưa người đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của người khác để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Trong khoảng thời gian từ cuối năm 2017 đến tháng 10 năm 2018, Dương Thị H đã chiếm đoạt tiền của 42 bị hại với tổng số tiền là 3.186.723.000 đồng. Do đó, hành vi của bị cáo Dương Thị H đã phạm vào tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự đúng như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NA đã truy tố.

[3] Xét tính chất vụ án đặc biệt nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội; bị cáo muốn có tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân nên đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của 42 bị hại với số tiền 3.186.723.000 đồng. Hành vi phạm tội của bị cáo không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác mà còn gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự nói chung. Vì vậy xét thấy cần phải có một mức hình phạt nghiêm khắc cách ly bị cáo với đời sống xã hội một thời gian dài mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[4] Xét về nhân thân tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về nhân thân: Bị cáo không có tiền án, tiền sự; tuy nhiên ngày 30 tháng 12 năm 2021, Dương Thị H bị Tòa án nhân dân tỉnh BN xửa phạt 15 (mười lăm) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; hiện nay Dương Thị H đang bị Cơ quan điều tra Công an tỉnh BG và Cơ quan điều tra Công an tỉnh QB khởi tố về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người, nên thuộc trường hợp "phạm tội 02 lần trở lên" được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình bị cáo có công với cách mạng; bị cáo đã khắc phục được một phần thiệt hại cho bị hại. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự được áp dụng để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[5] Về hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Số tiền bị cáo chiếm đoạt có Đô la Mỹ nên quy đổi bằng tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Theo tỷ giá công bố của Ngân hàng nhà nước Việt Nam ngày 14/7/2022: 01 Đô la Mỹ = 23.393 đồng

[6.1] Số tiền 06 bị hại nộp cho chị H9: Chị H9 nộp cho bà H8 272.000.000 đồng + (30.000USD x 23.393 đồng = 701.790.000 đồng) = 973.790.000 đồng; bà H8 đã giữ lại 138.000.000 đồng và nộp cho H 835.790.000 đồng. Vì vậy, số tiền 138.000.000 đồng bà H8 giữ lại cần buộc bà H8 trả lại cho 06 bị hại; số tiền còn lại buộc bị cáo bồi thường nhưng trừ đi số tiền chị H9 đã trả cho bị hại và bị cáo có trách nhiệm trả lại cho chị H9.

Cụ thể như sau:

- Chị Đặng Thị P nộp cho chị H9 46.000.000 đồng + 5.000USD (tương đương 116.965.000 đồng) = 162.965.000 đồng, chị H9 nộp số tiền này cho bà H8; bà H8 giữ lại 23.000.000 đồng và nộp cho H 23.000.000 đồng và 5.000USD; tại phiên tòa H thừa nhận đã nhận tiền của chị P thông qua bà H8 là 23.000.000 đồng và 5.000USD; chị H9 đã trả cho chị P 100.000.000 đồng. Vì vậy, buộc bà H8 trả cho chị P 23.000.000 đồng; bị cáo H trả cho chị P 39.695.000 đồng.

- Chị Hoàng Thị Ph nộp cho chị Trần Thị Hoa H9 số tiền 46.000.000 đồng + 5.000USD (tương đương 116.965.000 đồng) = 162.965.000 đồng, chị H9 nộp số tiền này cho bà H8; bà H8 giữ lại 23.000.000 đồng và nộp cho H 23.000.000 đồng và 5.000USD. Tại phiên tòa H thừa nhận đã nhận tiền của chị Ph thông qua bà H8 là 23.000.000 đồng và 5.000USD; chị H9 đã trả cho chị Ph 90.000.000 đồng; Vì vậy, buộc bà H8 trả cho chị Hoàng Thị Ph 23.000.000 đồng; bị cáo H trả cho chị Hoàng Thị Ph 49.695.000 đồng.

- Anh Phan Xuân Thỏa nộp cho chị Trần Thị Hoa H9 số tiền 46.000.000 đồng + 5.000USD (tương đương 116.965.000 đồng) = 162.965.000 đồng, chị H9 nộp số tiền này cho bà H8; bà H8 giữ lại 23.000.000 đồng và nộp cho H 23.000.000 đồng và 5.000USD. Tại phiên tòa H thừa nhận đã nhận tiền của anh Th thông qua bà H8 là 23.000.000 đồng và 5.000USD. chị H9 đã trả cho anh Th 100.000.000 đồng. Vì vậy, buộc bà H8 trả cho anh Th 23.000.000 đồng; bị cáo H trả cho anh Th 39.695.000 đồng.

- Anh Hà Thúc Q nộp cho chị Trần Thị Hoa H9 số tiền 46.000.000 đồng + 5.000USD (tương đương 116.965.000 đồng) = 162.965.000 đồng, chị H9 nộp số tiền này cho bà H8; bà H8 giữ lại 23.000.000 đồng và nộp cho H 23.000.000 đồng và 5.000USD. Tại phiên tòa H thừa nhận đã nhận tiền của anh Q thông qua bà H8 là 23.000.000 đồng và 5.000USD; chị H9 đã trả cho chị P 100.000.000 đồng. Vì vậy, buộc bà H8 trả cho anh Hà Thúc Q 23.000.000 đồng; bị cáo H trả cho anh Hà Thúc Q 39.695.000 đồng

- Anh Hoàng Ngọc T nộp cho chị Trần Thị Hoa H9 số tiền 46.000.000 đồng + 5.000USD (tương đương 116.965.000 đồng) = 162.965.000 đồng, chị H9 nộp số tiền này cho bà H8; bà H8 giữ lại 23.000.000 đồng và nộp cho H 23.000.000 đồng và 5.000USD. Tại phiên tòa H thừa nhận đã nhận tiền của anh T thông qua bà H8 là 23.000.000 đồng và 5.000USD; chị H9 đã trả cho anh T 130.000.000 đồng. Vì vậy buộc bà H8 trả cho anh T 23.000.000 đồng; bị cáo H trả cho anh T 9.965.000 đồng.

- Anh Phan Văn H1 nộp cho chị Trần Thị Hoa H9 số tiền 46.000.000 đồng + 5.000USD (tương đương 116.965.000 đồng) = 162.965.000 đồng, chị H9 nộp số tiền này cho bà H8; bà H8 giữ lại 23.000.000 đồng và nộp cho H 23.000.000 đồng và 5.000USD. Tại phiên tòa H thừa nhận đã nhận tiền của anh H1 thông qua bà H8 là 23.000.000 đồng và 5.000USD; chị H9 đã trả cho anh H1 113.000.000 đồng. Vì vậy, buộc bà H8 phải trả cho anh H1 23.000.000 đồng; bị cáo H trả cho anh H1 26.965.000 đồng.

[6.2] Đối với 12 bị hại do bà Nguyễn Thị H8 nhận tiền trực tiếp thấy rằng: Tại phiên tòa người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà H8 đề nghị bị cáo Dương Thị H bồi thường cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt; bị hại anh Hồ Ngọc Th1 yêu cầu bà Nguyễn Thị H8 trả 105.000.000 đồng, chị Trần Thị C yêu cầu trả 119.000.000 đồng, chị Hoàng Thanh H3 yêu cầu trả 262.000.000 đồng, chị Trần Thị Thanh (người được anh Nguyễn Văn H2 ủy quyền) yêu cầu trả 100.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn L yêu cầu bị cáo trả 59.000.000 đồng. Xét thấy, mặc dù bà Nguyễn Thị H8 là người trực tiếp nhận tiền, viết cam kết sẽ làm thủ tục để các bị hại được đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc và nếu không đi được thì bà H8 sẽ hoàn lại tiền cho họ. Tuy nhiên xét thấy sau khi nhận tiền của bị hại thì bà H8 đã nộp cho bị cáo H và đã bị H chiếm đoạt số tiền này sử dụng trả nợ và chi tiêu cá nhân; quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo cũng thừa nhận đã chiếm đoạt số tiền bà H8 nhận của bị hại chuyển cho bị cáo; bà H8 vì tin tưởng bị cáo có khả năng đưa người đi xuất khao lao động nên giới thiệu cho bị cáo để nhận tiền hoa hồng. Vì vậy, buộc bị cáo Dương Thị H phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại.

Cụ thể như sau:

- Anh Hồ Ngọc Th1 nộp cho bà H8 145.000.000 đồng; bà H8 nộp cho H 142.000.000 đồng; H đã trả cho anh Th1 40.000.000 đồng. Vì vậy, buộc bị cáo H trả cho anh Th1 102.000.000 đồng; bà H8 trả cho anh Th1 3.000.000 đồng.

- Anh Phạm Ngọc P2 nộp cho bà H8 327.000.000 đồng; bà H8 nộp cho H 139.000.000 đồng; H đã trả cho anh P2c 40.000.000 đồng; bà H8 đã trả cho anh P2 143.000.000 đồng. Vì vậy, buộc bị cáo H trả cho anh P2 99.000.000 đồng; buộc bà H8 trả cho anh P2 45.000.000 đồng.

- Anh Thái Hữu P1 nộp cho bà H8 327.000.000 đồng; bà H8 nộp cho H 140.000.000 đồng; bà H8 đã trả cho anh P2 200.000.000 đồng. Vì vậy, buộc bị cáo H trả cho anh P2 127.000.000 đồng.

- Chị Trần Thị C nộp cho bà H8 230.000.000 đồng; bà H8 nộp cho H 140.000.000 đồng; bà H8 đã trả cho chị C 110.000.000 đồng. Vì vậy, buộc bị cáo H trả cho chị C 119.000.000 đồng.

- Anh Nguyễn Văn H2 nộp cho bà H8 185.000.000 đồng; bà H8 chuyển cho H 138.000.000 đồng; bà H8 đã trả cho anh H 85.000.000 đồng. Vì vậy, buộc bị cáo H trả cho anh H 100.000.000 đồng.

- Chị Hoàng Thanh H3, anh Hoàng Trung H4 nộp cho bà H8 368.000.000 đồng; bà H8 chuyển cho H 276.000.000 đồng; bà H8 đã trả cho chị H3, anh H4 25.000.000 đồng; bị cáo đã trả cho chị H3, anh H4 81.000.000 đồng. Vì vậy, buộc H trả cho chị H3, anh H4 195.000.000 đồng; buộc bà H8 trả cho chị H3, anh H4 67.000.000 đồng.

Anh Phan Văn B, anh Tống Gia Đ, anh Nguyễn Như Ph1, anh Vũ Trung D không yêu cầu về dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6.3] Đối với số tiền 163.000.000 đồng của anh Trần A: Bà H8 thừa nhận đã nhận của anh Trần A 163.000.000 đồng và nộp cho H 140.000.000 đồng, giữ lại 23.000.000 đồng; H khai đã nhận 140.000.000 đồng của anh Trần A do bà H8 nộp và bị cáo đã trả cho anh Trần A 23.000.000 đồng; bà H8 khai đã trả 140.000.000 đồng. Do anh Trần A không có mặt tại địa phương nên có căn cứ xác định bị cáo, bà H8 đã trả lại hay chưa số tiền trên cho anh Trần A, do đó về phần dân sự tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[6.4]. Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị H8 buộc Dương Thị H trả lại số tiền đã nhận thấy rằng: Số tiền H nhận của bà H8 thông qua chị H9 thu của 06 bị hại là 839.790.000 đồng (trong đó có 30.000USD được quy đổi theo giá Đô la Mỹ tại thời điểm xét xử sơ thẩm) và số tiền bà H8 thu của 12 bị hại là 1.667.000.000 đồng. Tổng là 2.506.790.000 đồng.

Bị cáo đã trả cho bà H8 660.400.000 đồng; trả cho chị H9 332.000.000 đồng (gồm 15.000.000 đồng đưa trực tiếp và 308.000.000 đồng buộc trả lại cho chị H9); trả cho chị Đặng Thị P 39.695.000 đồng; chị Hoàng Thị Ph 49.695.000 đồng; anh Đặng Xuân Thỏa 39.695.000; anh H7 Thúc Q 39.695.000 đồng; anh Hoàng Ngọc T 9.965.000 đồng; anh Phan Văn H1 26.965.000 đồng; anh Hồ Ngọc Th1 102.000.000 đồng; anh Phạm Ngọc P2 99.000.000 đồng; anh Thái Hữu P1 127.000.000 đồng; chị Trần Thị C 119.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn H2 100.000.000 đồng; chị Hoàng Thanh H3, anh Hoàng Trung H4 186.000.000 đồng. Tổng 1.922.110.000 đồng.

Vì vậy, buộc bị cáo Dương Thị H trả cho bà Nguyễn Thị H8 số tiền là 2.506.790.000 đồng - 1.922.110.000 đồng = 584.680.000 đồng.

Chị Trần Thị Hoa H9 đã dùng tiền cá nhân của mình trả cho 06 bị hại là 308.000.000 đồng. Vì vậy, buộc bị cáo trả cho chị H9 308.000.000 đồng

[6.4]. Đối với phần dân sự của các bị hại thông qua chị Nguyễn Thị X và anh Đặng Hồng S. Xét thấy sau khi nhận tiền của bị hại thì chị X, anh S đã chuyển toàm bộ số tiền đã nhận cho bị cáo; một số bị hại đã được bồi thường không có yêu cầu gì; các bị hại còn lại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu bị cáo trả lại số tiền đã nhận và bị cáo đồng ý. Vì vậy, buộc bị cáo trả cho bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan số tiền bị cáo đã nhận của họ theo quy định của pháp luật. Cụ thể như sau:

- Buộc Dương Thị H bồi thường cho anh Nguyễn Bá H5 23.000.000 đồng; anh Ngô Xuân T2 23.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn H6 19.000.000 đồng; anh Cao Huy Cận 19.000.000 đồng; anh Doãn Trường G1 5.000.000 đồng; anh Vũ Văn V1 31.000.000 đồng; anh Vũ Văn H10 34.000.000 đồng; anh Trần Văn C2 34.000.000 đồng; anh Trần Văn D2 34.000.000 đồng; anh Ong Thế T2 34.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn L 59.000.000 đồng.

- Đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt của anh Đặng Tiến D1 đã được chị Nguyễn Thị Th4 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trả cho anh D

13.000.000 đồng. Vì vậy, cần buộc bị cáo trả cho anh D số tiền 10.000.000 đồng và trả cho chị Nguyễn Thị Th4 13.000.000 đồng.

- Đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt của anh Hoàng Văn Đ1 34.583.000 đồng và anh Trần Văn H7 34.000.000 đồng. Hiện nay anh H7, anh Đ1 không có mặt tại địa phương (đang đi xuất khẩu lao động) nên Cơ quan điều tra chưa làm việc được, vì vậy về phần dân sự tách ra để giải quyết bằng vụ án khác.

- Đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt của ông Lê Vương Á 23.000.000 đồng đã được người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hà Hùng G trả cho ông Ánh và ông Á không có yêu cầu gì thêm; anh Đặng Hồng S đã trả cho ông G2 10.000.000 đồng. Vì vậy, cần buộc bị cáo trả cho ông Hà Hùng G 13.000.000 đồng và trả cho anh Đặng Hồng S 13.000.000 đồng.

- Đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt của chị Phạm Thị Đ2, anh Phạm Văn Tr, anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Công V, Anh Chu Thành N; anh Hồ Khánh Th3, anh Hồ Trịnh Q1, anh Phan Đức G, anh Nguyễn Văn Kh với tổng số tiền 207.000.000 đồng đã được người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Đ2 trả, hiện nay những người này không có yêu cầu gì. Vì vậy, buộc bị cáo trả cho chị Phạm Thị Đ2 số tiền 207.000.000 đồng.

[7] Các nội dung khác:

- Đối với Trần Thị Hoa Hường đã nhận 138.000.000 đồng và 30.000USD của 06 người lao động chuyển hết cho Nguyễn Thị H8 để H8 chuyển cho H; Đặng Hồng S nhận 289.000.000 đồng của 12 người lao động (thông qua Phạm Thị Đ2 10 người và trực tiếp nhận 02 người) rồi chuyển cho Nguyễn Thị X để X chuyển cho H; ngoài ra X trực tiếp nhận 372.000.000 đồng và 1.500USD của 12 người lao động rồi chuyển cho H. Xét thấy những người này có hành vi nhận tiền của người lao động nhưng đã chuyển hết cho H; mục đích là nhằm giúp người lao động được đi xuất khẩu lao động đúng pháp luật, không biết mục đích của H chiếm đoạt tài sản của người khác. Vì vậy những người này không có dấu hiệu đồng phạm với Dương Thị H.

- Đối với Nguyễn Thị H8 đã nhận tiền của 18 lao động (thông qua Trần Thị Hoa H9 06 người và trực tiếp nhận tiền của 12 người) với tổng số tiền 3.386.640.000 đồng và đã chuyển cho H 2.480.640.000 đồng, giữ lại 906.000.000 đồng; khi H bị khởi tố thì H8 đã trả lại một phần tiền đã nhận cho người lao động; mặt khác H8 cũng chuyển cho H 65.000.000 đồng để H làm thủ tục cho cháu là Tống Gia Đ đi xuất khẩu lao động và cũng bị H chiếm đoạt. Tại phiên tòa bị cáo khai là H8 không biết mục đích của bị cáo là nhằm chiếm đoạt tiền của người lao động; bị cáo trao đổi với H8 là có khả năng đưa người đi xuất khẩu lao động Hàn Quốc và nhờ H8 giới thiệu để lấy tiền hoa hồng, còn mọi thủ tục là do H làm, H8 không biết. Như vậy, mặc dù Nguyễn Thị H8 đã nhận tiền của người lao động để chuyển cho H nhưng H8 không có ý thức lừa dối để chiếm đoạt tài sản và không biết mục đích của H là lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra không xem xét trách nhiệm hình sự đối Nguyễn Thị H8 là có căn cứ.

Đối với anh Nguyễn Văn S trú tại thị trấn BĐ, huyện QT, tỉnh QB nộp cho Nguyễn Thị H8 só tiền 5.000USD và H8 đã chuyển cho H; anh Nguyễn Văn S cũng nộp trực tiếp cho H 277.000.000 đồng để làm thủ tục cho 03 lao động đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Quá trình điều tra, anh S không có mặt tại địa phương nên Cơ quan điều tra chưa xác minh làm rõ được nên đã tách ra xử lý sau là có căn cứ.

[8] Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm; bà Nguyễn Thị H8 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Dương Thị H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Dương Thị H 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, nhưng được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 4/8/2020 đến ngày 13/8/2020.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 589 Bộ luật dân sự.

[2.1] Buộc bị cáo Dương Thị H bồi thường cho các bị hại gồm chị Đặng Thị P 39.695.000 đồng; chị Hoàng Thị Ph 49.695.000 đồng; anh Đặng Xuân Thỏa 39.695.000 đồng; anh H7 Thúc Q 39.695.000 đồng; anh Hoàng Ngọc T 9.965.000 đồng; anh Phan Văn H1 26.965.000 đồng; anh Hồ Ngọc Th1 102.000.000 đồng; cho anh Phạm Ngọc P2 99.000.000 đồng; anh Thái Hữu P1 127.000.000 đồng; chị Trần Thị C 119.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn H2 100.000.000 đồng; chị Hoàng Thanh H3 và anh Hoàng Trung H4 195.000.000 đồng; anh Nguyễn Bá H5 23.000.000 đồng; anh Ngô Xuân T2 23.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn H6 19.000.000 đồng; anh Cao Huy Cận 19.000.000 đồng; anh Doãn Trường G1 5.000.000 đồng; anh Vũ Văn V1 31.000.000 đồng; cho anh Vũ Văn H10 34.000.000 đồng; anh Trần Văn C2 34.000.000 đồng; anh Trần Văn D2 34.000.000 đồng; anh Ong Thế T2 34.000.000 đồng; cho anh Nguyễn Văn L 59.000.000 đồng; cho anh Đặng Tiến D1 10.000.000 đồng. Tổng 1.272.710.000 đồng.

[2.2] Buộc bị cáo Dương Thị H trả cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị H8 584.680.000 đồng; chị Trần Thị Hoa H9 308.000.000 đồng; chị Phạm Thị Đ2 207.000.000 đồng; anh Đặng Hồng S 10.000.000 đồng; ông Hà Hùng G 13.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Th4 13.000.000 đồng. Tổng 1.135.680.000 đồng.

[2.3]. Buộc bà Nguyễn Thị H8 phải trả cho chị Đặng Thị P 23.000.000 đồng; chị Hoàng Thị Ph 23.000.000 đồng; anh Phan Xuân Th 23.000.000 đồng; anh H7 Thúc Q 23.000.000 đồng; anh Hoàng Ngọc T 23.000.000 đồng; anh Phan Văn H1 23.000.000 đồng; anh Hồ Ngọc Th1 3.000.000 đồng; anh Phạm

Ngọc P2 45.000.000 đồng; chị Hoàng Thanh H3 và anh Hoàng Trung H4 67.000.000 đồng. Tổng 253.000.000 đồng.

[2.4]. Các bị hại anh Phan Văn B, anh Tống Gia Đ, anh Nguyễn Như Ph1, anh Vũ Trung D, ông Lê Vương Á, anh Phạm Văn Tr, anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Công V, Anh Chu Thành N; anh Hồ Khánh Th3, anh Hồ Trịnh Q1, anh Phan Đức G, anh Nguyễn Văn Kh không yêu cầu giải quyết về phần dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[2.5] Các bị hại anh Trần A, anh Hoàng Văn Đ1 và anh Trần Văn H7 có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[3] Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí, buộc bị cáo Dương Thị H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 80.167.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị H8 phải chịu 12.650.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo:

Bị cáo và bị hại có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- *TAND cấp cao tại Hà Nội;*
- *VKSND tỉnh NA;*
- *Cơ quan CSĐT-Công an NA;*
- *Cơ quan THAHS-Công an NA;*
- *Sở Tư pháp Nghệ An;*
- *Cục THADS tỉnh NA;*
- *Bị cáo;*
- *UBND thị trấn T, huyện LT, tỉnh BN;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hoàng Ngọc Anh